

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /TNS-TCKT
V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế

Phủ Mỹ, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 4 năm 2021 tăng 8,22 lần so với quý 4 năm 2020 như sau:

Thị trường thép cán nguội trong quý 4 tiếp tục chuyển biến tích cực, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 4/2021 tăng hơn 228 tỷ tương đương tăng 80% so với quý 4/2020.

- Sản lượng sản xuất tăng 35% dẫn đến chi phí sản xuất giảm 67% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 4 năm 2021 của TNS tăng 8,22 lần so với quý 4 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Huy Thọ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV /2021

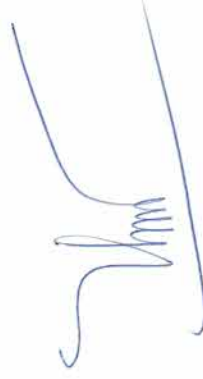
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	511.568.351.988	283.728.176.354	1.552.737.315.359	877.661.654.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	444.752.750	2.433.636	514.895.740	63.628.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	511.123.599.238	283.725.742.718	1.552.222.419.619	877.598.025.419
4. Giá vốn hàng bán	11	20	499.544.436.952	276.365.487.983	1.504.185.321.579	854.876.948.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21	11.579.162.286	7.360.254.735	48.037.098.040	22.721.076.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	635.272.788	446.987.075	1.162.430.271	646.263.204
7. Chi phí tài chính	22	22	(4.927.393.548)	3.683.103.831	82.505.894	4.000.340.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(4.927.393.548)	3.675.545.767	8.277.469	3.675.545.767
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	833.649.299	793.680.378	2.832.860.111	2.190.863.257
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.528.372.546	2.256.523.736	9.964.939.587	7.671.800.233
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30	13.779.806.777	1.073.933.865	36.319.222.719	9.504.336.247
12. Thu nhập khác	31	25	336.599.284	582.876.000	336.599.284	771.469.653
13. Chi phí khác	32	26	1.288.967.663	266.157.918	1.587.867.823	559.166.056
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(952.368.379)	316.718.082	(1.251.268.539)	212.303.597
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12.827.438.398	1.390.651.947	35.067.954.180	9.716.639.844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	0	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12.827.438.398	1.390.651.947	35.067.954.180	9.716.639.844
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	641	70	1.753	486
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	-	-	-

Người Lập Bảng



Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BRVT, Ngày 12 Tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.067.954.180	9.716.639.844
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.595.879.876	26.642.462.304
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(788.181.363)	(375.312.573)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(277.226.429)	(270.950.631)
- Chi phí lãi vay	06		4.935.671.018	3.675.545.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.534.097.282	39.388.384.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.553.933.479	(20.688.377.831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.279.029.441)	(23.703.143.468)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập do	11		(5.323.606.456)	32.124.531.096
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.761.521.637)	2.917.433.218
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.267.360.331)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(13.930.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.456.512.896	30.024.897.086
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.007.525.710)	(748.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.404.761	270.950.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.738.120.949)	(477.749.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.555.440.815)	(35.981.523.742)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	037		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.555.440.815)	(35.981.523.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.162.951.132	(6.434.376.025)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.394.473.714	17.828.849.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.557.424.846	11.394.473.714

BRVT, ngày 12 Tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Thủy



Trần Thị Thùy Trang



Nguyễn Huy Thọ

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3	113.797.363.171	106.113.313.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.557.424.846	11.394.473.714
1. Tiền	111		24.640.233.591	8.730.521.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.917.191.255	2.663.951.994
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.885.210.199	22.202.373.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.900.249.614	10.357.934.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	3.396.070.806	3.528.846.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.588.889.779	8.315.592.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	0	-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	71.814.908.142	70.535.878.701
1. Hàng tồn kho	141		71.814.908.142	70.535.878.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.539.819.984	1.980.586.695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.521.649.775	497.947.345
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.209	1.427.979.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	0	54.659.501
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265.693.923.948	292.148.095.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-
II. Tài sản cố định	220		246.769.154.431	270.357.508.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	246.769.154.431	270.357.508.597
- Nguyên giá	222		543.376.691.407	541.369.165.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.607.536.976)	(271.011.657.100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-



VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.924.769.517	21.790.586.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.924.769.517	21.790.586.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379.491.287.119	398.261.408.075
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.551.155.566	394.389.230.702
I. Nợ ngắn hạn	310		270.620.665.600	314.658.740.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	90.819.757.965	113.642.722.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	131.829.468	3.693.736.486
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	1.324.616.291	
4. Phải trả người lao động	314		3.499.447.913	2.734.672.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	19.690.931.427	17.427.794.892
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	86.490.277.546	87.740.568.857
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	68.554.355.823	89.309.796.638
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	-
II. Nợ dài hạn	330		69.930.489.966	79.730.489.966
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	69.930.489.966	79.730.489.966
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.940.131.553	3.872.177.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	38.940.131.553	3.872.177.373
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(161.829.708.191)	(196.897.662.371)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(196.897.662.371)	(206.614.302.215)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.067.954.180	9.716.639.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379.491.287.119	398.261.408.075

BRVT, Ngày 12 Tháng 01 Năm 2022

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Võ Thị Thủy



Trần Thị Thùy Trang

Nguyễn Huy Thọ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 12 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%. Từ năm 2019 Công ty không được hưởng thuế suất ưu đãi.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất , kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	476.603.890	403.385.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.163.629.701	8.327.136.201
Các khoản tương đương tiền	6.917.191.255	2.663.951.994
	<u>31.557.424.846</u>	<u>11.394.473.714</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.917.191.255 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 3%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	2.860.288.714	-	10.253.409.493	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	-	-	42.619.200	-
Phải thu khác	39.960.900	-	61.906.191	-
	<u>2.900.249.614</u>	<u>-</u>	<u>10.357.934.884</u>	<u>-</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	968.340.000	-	1.384.680.000	-
Ecco Roller	857.902.080	-	474.282.450	-
Global Co. Ltd	-	-	-	-
Powermax	1.233.416.880	-	1.164.835.840	-
Coparation	-	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	336.411.846	-	505.048.507	-
	<u>3.396.070.806</u>	<u>-</u>	<u>3.528.846.797</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về kinh	3.814.925	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	52.486.286	-	63.151.863	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	3.814.925	-
Tạm ứng	126.689.297	-	100.467.707	-
Ký cược, ký quỹ	2.332.857.881	-	8.082.773.967	-
Phải thu khác	73.041.390	-	65.383.793	-
	2.588.889.779	-	8.315.592.255	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.483.423.642	-	59.953.922.648	-
Công cụ, dụng cụ	23.188.000	-	21.927.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.308.296.500	-	-	-
Thành phẩm	-	-	10.560.029.052	-
	71.814.908.142	-	70.535.878.701	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.852.755.884	445.114.642.360	19.925.625.063	1.476.142.390	541.369.165.697
- Mua trong kỳ	429.745.710	1.523.500.000	-	54.280.000	2.007.525.710
Số dư cuối kỳ	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.530.422.390	543.376.691.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.077.785.065	228.949.916.175	19.885.949.919	1.098.005.941	271.011.657.100
- Khấu hao trong kỳ	1.943.652.471	23.541.863.087	31.190.358	79.173.960	25.595.879.876
Số dư cuối kỳ	23.021.437.536	252.491.779.262	19.917.140.277	1.177.179.901	296.607.536.976
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.774.970.819	216.164.726.185	39.675.144	378.136.449	270.357.508.597
Tại ngày cuối kỳ	52.261.064.058	194.146.363.098	8.484.786	353.242.489	246.769.154.431

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.361.550.526 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.878.514.807 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.521.649.775	-
Chi phí bảo hiểm	-	121.817.385
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	-	308.356.627
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	67.773.333
	1.521.649.775	497.947.345
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	6.952.827.685	7.842.930.009
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	11.971.941.832	13.765.826.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	181.830.256
	18.924.769.517	21.790.586.432

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	21.016.607.711	21.016.607.711	22.394.737.936	22.394.737.936
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	42.103.673.636	42.103.673.636	44.003.673.636	44.003.673.636
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	36.987.578.100	36.987.578.100
- Công ty Cổ phần Nam Hưng	22.762.521.194	22.762.521.194		
- Phải trả các đối tượng khác	4.936.955.424	4.936.955.424	10.256.733.004	10.256.733.004
	90.819.757.965	90.819.757.965	113.642.722.676	113.642.722.676
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	42.103.673.636	42.103.673.636	44.003.673.636	44.003.673.636
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	20.235.810.339	20.235.810.339	22.335.810.339	22.335.810.339
- Phải trả các đối tượng khác	3.968.501.258	3.968.501.258	2.183.266.498	2.183.266.498

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

	<u>66.307.985.233</u>	<u>66.307.985.233</u>	<u>68.522.750.473</u>	<u>68.522.750.473</u>
11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Tôn Phương Nam			-	3.625.659.841
Người mua trả tiền trước khác			131.829.468	68.076.645
			<u>131.829.468</u>	<u>3.693.736.486</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		7.675.739.397		7.262.867.103		-		412.872.294	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-		439.509.230		-		-		439.509.230	
Thuế Thu nhập cá nhân	54.659.501		-		304.032.877		151.268.310		-		98.105.066	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		374.129.701		-		-		374.129.701	
	54.659.501		-		8.793.411.205		7.414.135.413		-		1.324.616.291	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	17.091.245.957	17.095.884.259
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí phải trả khác	2.599.685.470	331.910.633
	19.690.931.427	17.427.794.892

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	(11.163.719)	11.237.862
- Bảo hiểm y tế	-	1.955.723
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.955.723	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	17.167.060.944	17.281.853.288
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.713.789.561	16.872.146.408
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	20.188.142.638	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.118.639	100.859.178
	86.490.277.546	87.740.568.857
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	53.068.993.143	54.342.142.334
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	86.353.366.903	87.626.516.094

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	89.309.796.638	89.309.796.638	-	20.755.440.815	68.554.355.823	68.554.355.823
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	89.309.796.638	89.309.796.638	-	20.755.440.815	68.554.355.823	68.554.355.823
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
	89.309.796.638	89.309.796.638	-	20.755.440.815	68.554.355.823	68.554.355.823
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	89.309.796.638	89.309.796.638	-	20.755.440.815	68.554.355.823	68.554.355.823
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽³⁾	79.730.489.966	79.730.489.966	-	9.800.000.000	69.930.489.966	69.930.489.966
	169.040.286.604	169.040.286.604	-	30.555.440.815	138.484.845.789	138.484.845.789
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89.309.796.638)	(89.309.796.638)		(20.755.440.815)	(68.554.355.823)	(68.554.355.823)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	79.730.489.966	79.730.489.966			69.930.489.966	69.930.489.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	68.554.355.823	34.258.306.901	89.309.796.638	34.377.737.547
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	15.713.789.561	-	16.872.146.408
	68.554.355.823	49.972.096.462	89.309.796.638	51.249.883.955

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (*)	69.930.489.966	20.188.142.638	79.730.489.966	20.188.142.638
	69.930.489.966	20.188.142.638	79.730.489.966	20.188.142.638

Mối quan hệ:

(*) Cổ đông sáng lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quyđầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744	(206.614.302.215)	(5.844.462.471)
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-		-	9.716.639.844	9.716.639.844
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000		769.839.744	(196.897.662.371)	3.872.177.373
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000		769.839.744	(196.897.662.371)	3.872.177.373
Tăng vốn trong kỳ này	-		-	-	-
Lãi trong kỳ này	-		-	35.067.954.180	35.067.954.180
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000		769.839.744	(161.829.708.191)	38.940.131.553

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000		31,25%	62.494.810.000		31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		5,00%	10.000.000.000		5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000		7,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000		7,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	11.999.090.000		6,00%	11.999.090.000		6,00%
Các cổ đông khác	87.506.100.000		43,75%	87.506.100.000		43,75%
	200.000.000.000		100%	200.000.000.000		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<u>769.839.744</u>	<u>769.839.744</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I để sử dụng với mục đích sản xuất kinh

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	204,62	204,62
- Đồng Euro (EUR)	-	-

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	471.131.510.504	253.458.670.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	15.095.347.661	8.545.894.480
Doanh thu bán phế liệu	25.341.493.823	21.723.611.282
	<u>511.568.351.988</u>	<u>283.728.176.354</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	444.752.750	2.433.636
	<u>444.752.750</u>	<u>2.433.636</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	463.834.160.209	251.409.918.591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.995.641.594	8.160.263.534
Giá vốn phế liệu	13.714.635.149	16.795.305.858
	<u>499.544.436.952</u>	<u>276.365.487.983</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	133.362.847	105.839.286
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	501.909.941	341.147.789
	<u>635.272.788</u>	<u>446.987.075</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	(5.412.799.224)	3.675.545.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	485.405.676	7.558.064
	<u>(4.927.393.548)</u>	<u>3.683.103.831</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	931.935	-
Chi phí nhân công	825.193.364	688.889.262
Chi phí khác bằng tiền	7.524.000	104.791.116
	<u>833.649.299</u>	<u>793.680.378</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.036.452	49.329.090
Chi phí nhân công	1.759.582.786	1.330.437.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.997.708	15.903.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.904.590	568.691.005
Chi phí khác bằng tiền	180.851.010	292.163.090
	<u>2.528.372.546</u>	<u>2.256.523.736</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2021</u>	<u>Quý 4 năm 2020</u>
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.750.000	
Chi phí khác	1.279.217.663	266.157.918
	<u>1.288.967.663</u>	<u>266.157.918</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.827.438.398	1.390.651.947
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.827.438.398	1.390.651.947

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.827.438.398	1.390.651.947
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.827.438.398	1.390.651.947
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	641	70

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.557.424.846	-	11.394.473.714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.489.139.393	-	18.673.527.139	-
	37.046.564.239	-	30.068.000.853	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138.484.845.789	169.040.286.604
Phải trả người bán, phải trả khác	177.310.035.511	201.383.291.533
Chi phí phải trả	19.690.931.427	17.427.794.892
	335.485.812.727	387.851.373.029

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.557.424.846	-	-	31.557.424.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.489.139.393	-	-	5.489.139.393
	37.046.564.239	-	-	37.046.564.239
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.394.473.714	-	-	11.394.473.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.673.527.139	-	-	18.673.527.139
	30.068.000.853	-	-	30.068.000.853

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	68.554.355.823	69.930.489.966	-	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	177.310.035.511	-	-	177.310.035.511
Chi phí phải trả	19.690.931.427	-	-	19.690.931.427
	265.555.322.761	69.930.489.966	-	335.485.812.727
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	89.309.796.638	79.730.489.966	-	169.040.286.604
Phải trả người bán, phải trả khác	201.383.291.533	-	-	201.383.291.533
Chi phí phải trả	17.427.794.892	-	-	17.427.794.892
	308.120.883.063	79.730.489.966	-	387.851.373.029

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thủy



Trần Thị Thùy Trang



Nguyễn Huy Thọ